Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.80.90

Mã HS	8414.80.90
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:24:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84148090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13222
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13222
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13222
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA)	0% (trừ KH, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12506
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12449
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12449
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12449
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12449
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12449
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12449
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12503
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12503

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12503
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12503
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12503
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12503
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12504
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12504
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12504
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12504
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12504
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12504
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12505
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12455
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F12461
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G12461
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H12461
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I12461
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J12461
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K12461
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12494
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12494
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12494
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12494
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12494
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12494
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12541
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12541

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12541
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12541
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12541
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12541
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12526
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12526
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12526
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12526
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12526
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12526
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D12526
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12526
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12526
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12526
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12526
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12526
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12541
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12541
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12541
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12541
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12541
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12541
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12540
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12540
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12540
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12540

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12540
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12540
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12520
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12520
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12520
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12520
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12520
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12520
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12520
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D12528
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E12528
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F12528
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G12528
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H12528
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I12528
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D12528
RCEP B	2023	2023	4	B!E12528
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F12528
RCEP B	2025	2025	3	B!G12528
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H12528
RCEP B	2027	2027	2	B!I12528
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D12528
RCEP C	2023	2023	4	C!E12528
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F12528
RCEP C	2025	2025	3	C!G12528
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H12528

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	2	C!I12528
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D12527
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E12527
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F12527
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G12527
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H12527
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I12527
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D12531
RCEP E	2023	2023	4	E!E12531
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F12531
RCEP E	2025	2025	3	E!G12531
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H12531
RCEP E	2027	2027	2	E!I12531
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D12528
RCEP F	2023	2023	4	F!E12528
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F12528
RCEP F	2025	2025	3	F!G12528
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H12528
RCEP F	2027	2027	2	F!I12528
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F11598
VIFTA	2025	2025	4	VI!G11598
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H11598
VIFTA	2027	2027	3	VI!I11598

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.80 có 11 dòng thuế; dòng 8414.80.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8414.80.11 Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN); 8414.80.19 Loại khác; 8414.80.21 Phù hợp dùng trong công nghiệp; 8414.80.29 Loại khác; 8414.80.30 Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí; 8414.80.41 Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.80.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8414.80.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13222), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.